

## NHẬN THỨC CỦA HỌC SINH VỀ BẮT NẠT TRỰC TUYẾN: NGHIÊN CỨU TRƯỜNG HỢP TẠI TRƯỜNG TRUNG HỌC PHỔ THÔNG PHAN VĂN TRỊ, TỈNH BẾN TRE

Hồ Thị Thanh Tâm<sup>1+</sup>,  
Trần Nguyễn Minh Huân<sup>1</sup>,  
Lê Thị Bé Nhung<sup>1</sup>,  
Nguyễn Mai Hà<sup>2</sup>,  
Hồ Thị Phi Yến<sup>3</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh; <sup>2</sup>Trường THPT Phan Văn Trị, tỉnh Bến Tre; <sup>3</sup>Trường Đại học Cần Thơ  
+Tác giả liên hệ • Email: thanhtamho2783@gmail.com

### Article history

Received: 15/5/2022

Accepted: 22/6/2022

Published: 20/7/2022

### Keywords

Awareness, cyberbullying, students, high school, Ben Tre Province

### ABSTRACT

Today, online bullying is considered a digital problem and is happening more and more in schools. Online bullying greatly affects students' mentality, perception and learning process. This article provides practical information on students' perception of online bullying through survey results with 600 students at Phan Van Tri High School, Giong Trom district, Ben Tre province. The results of the study show that the students did not fully understand the complexity and threats from cyber bullying. Accordingly, the author offers 3 main solutions to raise students' awareness of online bullying. This is a useful reference to help prevent cyber bullying in educational settings.

## 1. Mở đầu

Trên thế giới, bên cạnh thuật ngữ “*bạo lực học đường*” (BLHĐ), các nhà nghiên cứu còn nhắc đến thuật ngữ “*bắt nạt học đường*”. Theo UNICEF (2018), trên toàn cầu, cứ 03 HS trong độ tuổi 13-15 thì có hơn một HS từng bị bắt nạt. Năm 2019, tại Hội thảo khoa học “*Chương trình phòng ngừa và can thiệp bắt nạt trực tuyến (BNTT) dựa vào trường học*”, nhóm nghiên cứu của Trường Đại học Giáo dục (Đại học Quốc gia Hà Nội) đã công bố những kết quả nghiên cứu về hình thức mới của BLHĐ, được gọi là “*BNTT*” trong môi trường giáo dục. Kết quả nghiên cứu cho thấy có 32,5% HS THCS và THPT (N=1040) tham gia vào BNTT ở các mức độ khác nhau, từ 1-2 lần trong năm học cho đến hàng ngày, với các vai trò khác nhau như thủ phạm, nạn nhân hoặc là cả hai (Trần Văn Công, 2019).

Với tốc độ phát triển nhanh về công nghệ thông tin, số người sử dụng Internet, mạng xã hội đã tạo ra một con đường tắt khiến việc BNHĐ lại phát triển theo một cách thức mới và quy mô rộng hơn. Có thể nhận định rằng, việc nghiên cứu hành vi BNTT của HS là một vấn đề cấp bách và càng trở nên cấp thiết hơn trong thời đại công nghệ 4.0, khi HS dành quá nhiều thời gian cho mạng xã hội mà chưa có hiểu biết cần thiết về hành vi BNTT. Hình thức bắt nạt này có thể nguy hiểm hơn so với bắt nạt truyền thống vì nó có thể được thực hiện một cách vô danh thông qua việc tạo tên và hồ sơ giả trên các thiết bị công nghệ và mạng xã hội. Nếu tình trạng này không được ngăn chặn và bảo vệ kịp thời thì khó có thể tưởng tượng được những hậu quả kinh hoàng nào sẽ xảy ra tiếp theo. Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tình trạng BNTT ở HS, một trong số những nguyên nhân chính là do nhận thức của HS về BNTT chưa cao.

Bài báo tiến hành phân tích thực trạng nhận thức của HS về BNTT, trên cơ sở đó đề xuất các giải pháp nâng cao nhận thức cho HS các trường THPT về BNTT nhằm góp phần giảm thiểu tỉ lệ HS bị bắt nạt tại các trường học.

## 2. Kết quả nghiên cứu

### 2.1. Quan niệm về “*bắt nạt trực tuyến*”

Theo Donegan (2012), người ta đã dùng từ “*bullying*” để chỉ việc “*bắt nạt*” có sự tham gia của ít nhất hai người, trong đó một bên là người bắt nạt và bên kia là người bị bắt nạt. Bắt nạt là cậy thế, cậy quyền dọa dẫm để làm cho người khác phải sợ (Hoàng Phê, 2010, tr 74).

Những nghiên cứu đầu tiên về BNTT đã sử dụng những tên gọi khác nhau như quấy rối trên mạng (online harassment), quấy rối trực tuyến (cyber - harassment), bắt nạt điện tử (electronic bullying), bắt nạt trên mạng (online bullying) để mô tả chung về hiện tượng này. BNTT là sử dụng thông tin và sự kết nối công nghệ thông tin như là thư điện tử, điện thoại di động hay tin nhắn văn bản, trang mạng cá nhân với ý định làm hại đến danh dự ai đó một cách cố ý, lặp đi lặp lại, hành vi mang tính thù địch bởi một cá nhân hay một nhóm (Trần Văn Công và cộng sự, 2015).

Theo Trần Văn Công (2018), Nguyễn Phương Hồng Ngọc và Trần Văn Công (2017), BNTT xảy ra khi một người hay một nhóm người cố ý đăng, gửi hoặc chia sẻ, truyền đạt liên tục nội dung tiêu cực, sai sự thật, đe dọa, thù địch, chia sẻ thông tin cá nhân riêng tư của người khác làm ảnh hưởng đến danh dự gây tổn thương cho họ thông qua các ứng dụng và các thiết bị điện tử như máy tính, điện thoại di động. Người đi BNTT có thể ẩn danh hoặc giả mạo danh tính và cũng có thể không quen biết người bị bắt nạt ở ngoài đời thực. BNTT có thể làm ảnh hưởng đến người bị bắt nạt mọi nơi, mọi lúc” (tr 17).

Từ các khái niệm trên, nhóm tác giả đưa ra khái niệm BNTT như sau: *BNTT là một hình thức bắt nạt thông qua việc sử dụng thông tin và sự kết nối công nghệ thông tin như là thư điện tử, điện thoại di động hay tin nhắn văn bản, trang mạng cá nhân để đăng, gửi hoặc chia sẻ, truyền đạt liên tục những nội dung tiêu cực, sai sự thật, đe dọa, thù địch với mục đích gây tổn thương cho người khác.*

## 2.2. Thực trạng nhận thức về bắt nạt trực tuyến của học sinh trung học phổ thông

### 2.2.1. Phương pháp khảo sát

Mẫu khảo sát chính thức được lựa chọn dựa trên phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng 600 HS của 03 khối lớp 10, 11 và 12 thuộc Trường THPT Phan Văn Trị tại huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre. Trong đó, có 229 HS nam chiếm tỉ lệ 38,2% và 371 HS nữ chiếm tỉ lệ 61,8%. Thời gian thực hiện khảo sát từ tháng 9/2021-2/2022.

Nghiên cứu sử dụng các phương pháp: (1) Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi: Bước 1. Thiết kế bảng hỏi với nội dung nhất định nhằm khảo sát thực trạng nhận thức về BNTT của HS với mục đích nghiên cứu; Bước 2. Tác giả mời một số HS làm thử bảng hỏi để HS cho ý kiến phản hồi về ngôn ngữ sử dụng cho bảng hỏi có phù hợp hay không; Bước 3. Sử dụng phiếu khảo sát trực tuyến (Google Forms) để thu thập ý kiến của HS; (2) Phương pháp thống kê toán học: Sau khi tổng hợp kết quả, nhóm tác giả sử dụng phần mềm SPSS 20 để thống kê và xử lý số liệu đã thu thập từ việc khảo sát, kiểm định tính khách quan, độ tin cậy của các kết quả khảo sát.

### 2.2.2. Kết quả khảo sát

- Tiếp cận nguồn thông tin về BNTT của HS:

Với câu hỏi “*Bạn có biết hoặc nghe nói về hiện tượng BNTT hay không?*”, có 74,2% HS trả lời “*Biết một chút*”, 16,7% HS trả lời “*Biết rõ*” và 9,2% HS trả lời “*Không biết/ Chưa từng nghe*”. Như vậy, 9,2% HS tham gia khảo sát chưa có nhận thức về BNTT trước khi tham gia cuộc khảo sát, những HS này sẽ không tham gia khảo sát ở câu hỏi “*Biết về hiện tượng BNTT thông qua đâu?*”.

Bảng 1. Các nguồn cung cấp thông tin về BNTT cho HS

Nguồn cung cấp thông tin	Tần số	Tỉ lệ (%)	Thứ hạng
Mạng Internet	519	86,5	1
Bạn bè	292	48,7	2
Chương trình truyền hình	286	47,7	3
Bài báo, tạp chí	226	37,7	4
Thầy, cô	166	27,7	5
Bản tin trường	98	16,3	6
Gia đình	87	14,5	7
Chuyên đề do trường tổ chức	79	13,2	8
Khác	5	0,8	9

Bảng 1 cho thấy, HS biết về hiện tượng BNTT thông qua nhiều nguồn cung cấp thông tin khác nhau; trong đó, đứng đầu là “*Mạng Internet*” chiếm tỉ lệ 86,5%. Trong khi đó, các nguồn cung cấp thông tin liên quan đến BNTT như “*Thầy, cô*”, “*Bản tin trường*”, “*Gia đình*” và “*Chuyên đề do trường tổ chức*” chiếm tỉ lệ rất thấp. Như vậy, có thể thấy, các vấn đề liên quan đến BNTT chưa nhận được sự quan tâm và chú trọng từ phía gia đình và trường học, đa số HS được biết hoặc tự tìm hiểu thông qua mạng xã hội, bạn bè và các phương tiện truyền thông đại chúng.

- Nhận thức về khái niệm BNTT: Trong phiếu khảo sát, nhóm tác giả không đưa ra các câu trả lời sẵn có về khái niệm BNTT mà chỉ liệt kê các biểu hiện về hành vi BNTT với mục đích đo mức độ nhận thức của HS về khái niệm BNTT một cách trung thực và chính xác nhất có thể. Vì vậy, nhóm tác giả xây dựng câu hỏi “*Hãy cho biết ý kiến của bạn với những biểu hiện về hiện tượng BNTT?*” với 10 biểu hiện hành vi của BNTT. Kết quả thu được như sau (bảng 2):

Bảng 2. Kết quả thống kê mức độ hiểu biết của HS về BNTT

STT	Biểu hiện	Mức độ			ĐLC
		Đồng ý (%)	Phân vân (%)	Không đồng ý (%)	
1	Thông qua phương tiện Internet để phán xét, phi báng, đe dọa, gây rắc rối cho người khác nhằm thỏa mãn bản thân khiến họ bị tổn thương về mặt tâm lý và thể chất	177 (30,1)	53 (9,0)	358 (60,9)	0,904
2	Cố ý loại bỏ một người ra khỏi nhóm trực tuyến hay không cho người đó biết hoặc tham gia vào nhóm trên mạng (danh sách bạn bè, diễn đàn, hội...)	141 (24,1)	98 (16,8)	346 (59,1)	0,878
3	Gửi tin nhắn đe dọa hoặc xúc phạm qua hộp thư điện tử (email), SMS... hoặc trên những trang mạng có liên quan	155 (26,6)	48 (8,2)	380 (65,2)	0,884
4	Viết, đăng những tin đồn, chuyện xấu về một người trên các trang mạng xã hội, diễn đàn... hoặc gửi đường link cho người khác đọc	160 (27,4)	51 (8,7)	372 (63,8)	0,884
5	Đề lại bình luận mang tính chế giễu, nói xấu, chê bai, khiêu khích,... trên bài đăng của một người	151 (25,9)	57 (9,8)	374 (64,3)	0,870
6	Tạo một cuộc bầu chọn hoặc tính điểm công khai trên mạng về những khiếm khuyết của một người để trêu chọc	135 (23,1)	72 (12,3)	377 (64,6)	0,840
7	Đăng những thông tin liên lạc cá nhân (địa chỉ email, số điện thoại, tài khoản cá nhân...) trên các trang web phổ biến để người đó phải nhận các thư rác hoặc liên lạc quấy rối của người lạ...	144 (24,7)	70 (12,0)	370 (63,4)	0,855
8	Tìm cách lấy tài khoản email, mạng xã hội và phát tán những bí mật của một người cho mọi người đọc	152 (26,1)	54 (9,3)	377 (64,7)	0,872
9	Giả danh một người gửi tin nhắn, email hoặc đăng bài trên các trang mạng xã hội, diễn đàn... để nói những điều không đúng sự thật	149 (25,0)	56 (9,6)	379 (64,9)	0,866
10	Ghép/chế ảnh và đưa lên mạng để gây xấu hổ cho một người	146 (25,0)	62 (10,6)	375 (64,3)	0,861

Tiếp theo, nhóm tác giả thực hiện kiểm định Hệ số Cronbach's Alpha cho các biểu hiện về BNTT được đưa ra ở bảng 2, kết quả thu được như sau (bảng 3):

Bảng 3. Hệ số Cronbach's Alpha cho mức độ nhận định về BNTT

Hệ số Cronbach's Alpha		Số lượng biến quan sát		
0,990		10		
Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Tương quan biến tổng	Hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến
1	21,48	55,983	0,908	0,991
2	21,45	57,118	0,878	0,991
3	21,41	55,600	0,970	0,989
4	21,43	55,361	0,980	0,988
5	21,41	55,729	0,968	0,989
6	21,38	56,447	0,940	0,990
7	21,41	56,095	0,956	0,989
8	21,41	55,557	0,979	0,989
9	21,40	55,855	0,963	0,989
10	21,40	56,009	0,957	0,989

Kết quả bảng 3 cho thấy, các biến quan sát đều có hệ số tương quan biến tổng phù hợp ( $>0,3$ ). Hệ số Cronbach's Alpha nhóm bằng  $0,990 > 0,8$  (nằm trong khoảng từ 0,8 đến gần bằng 1 thì thang đo lường rất tốt) nên đạt yêu cầu về độ tin cậy. Mặc dù, biến quan sát 1 và 2 có hệ số Cronbach's Alpha nếu loại biến bằng 0,991 lớn hơn hệ số Cronbach's Alpha nhóm là 0,990 nên theo quy định thì sẽ bị loại biến. Tuy nhiên, hệ số tương quan biến tổng của hai biến quan sát trên đều lớn hơn 0,3 (hệ số này càng cao thì càng tốt) và hệ số Cronbach's Alpha nhóm đã trên 0,8. Do vậy không cần loại biến 1 và 2 trong trường hợp này. Điều này chứng tỏ tập hợp biến quan sát này có liên kết tốt để phản ánh nhận thức của HS về BNTT.

Kết quả thống kê ở bảng 2 chỉ ra rằng, nhận thức của HS về BNTT còn đơn giản và chưa có sự tương đồng trong sự lựa chọn mức độ đồng ý các biểu hiện về BNTT do ĐLC của các biểu hiện đều  $> 0,500$ . Chẳng hạn như, ở biểu hiện 1 có 177 HS (30,1%) chọn “Đồng ý”, có 53 HS (9,0%) chọn “Phân vân” nhưng có đến 358 HS (60,9%) chọn “Không đồng ý”. Ở biểu hiện 2 có 141 HS (24,1%) chọn “Đồng ý”, có 98 HS (16,8%) chọn “Phân vân” và cao nhất là mức “Không đồng ý” với 346 HS (59,1%). Lần lượt ở các biểu hiện còn lại đều có tỉ lệ trên 60% HS chọn “Không đồng ý” với các biểu hiện về BNTT. Như vậy, đa số HS đều chọn mức “Không đồng ý” hoặc “Phân vân” với những biểu hiện về BNTT được đưa ra trong khảo sát. Do đó, có thể kết luận rằng HS có biết về hiện tượng BNTT nhưng còn rất mơ hồ.

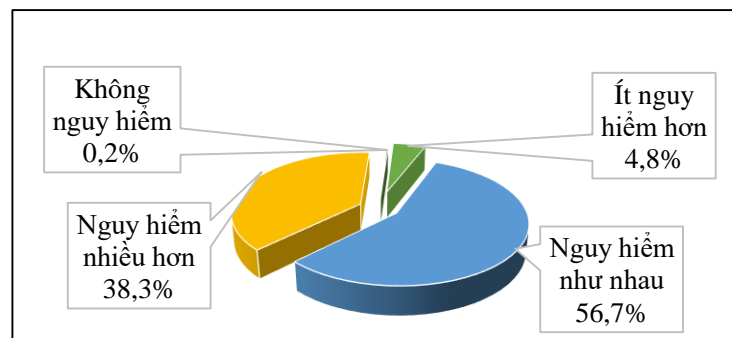
- Nhận thức về nguyên nhân BNTT: Để tìm hiểu sâu hơn vấn đề nhận thức của HS về BNTT, nhóm tác giả tiến hành phân tích một số nguyên nhân cơ bản có ảnh hưởng đến việc hình thành hành vi BNTT và đưa ra câu hỏi “Những nguyên nhân nào dễ dẫn đến hành vi BNTT?”, kết quả thu được ở bảng 4.

Bảng 4. Nhận thức của HS về nguyên nhân làm cho một người có hành vi BNTT

Nguyên nhân	Tần số	Tỉ lệ (%)	Thứ hạng
Muốn thể hiện bản thân	452	75,3	1
Không nhận thức được việc mình làm	415	69,2	2
Không biết BNTT để lại hậu quả nghiêm trọng	400	66,7	3
Ba mẹ ít quan tâm	378	63,0	4
Không biết hành vi của mình là BNTT	300	50,0	5
BNTT khó quản lí	289	48,2	6
Bị người khác lôi kéo	243	40,5	7
Ba mẹ cho phép sử dụng thiết bị thông minh thoải mái	237	39,5	8
Nhà trường chưa đề cập đến BNTT	133	22,2	9
Thực hiện theo bạn bè	103	17,2	10
Thực hiện BNTT để ba mẹ quan tâm hơn	68	11,3	11

Quan sát bảng 4, đa phần HS đều cho rằng “Muốn thể hiện bản thân” là nguyên nhân chủ yếu của BNTT, có tới 452 HS chọn (75,3%). Bên cạnh đó, những nguyên nhân còn lại như: “Không nhận thức được việc mình làm”; “Không biết BNTT để lại hậu quả nghiêm trọng”; “Ba mẹ ít quan tâm”; “Không biết hành vi của mình là BNTT” cũng chiếm tỉ lệ khá cao trên 50,0%. Từ kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số HS dù chưa có những nhận định đúng về BNTT nhưng đã có những hiểu biết nhất định về nguyên nhân dẫn đến BNTT.

- Nhận thức về hậu quả BNTT:



Biểu đồ 1. Mức độ nguy hiểm của BNTT so với bắt nạt ngoài đời thực

Nhận thức của HS về BNTT không chỉ là việc có được những thông tin, kiến thức về các hành vi, nguyên nhân của BNTT mà còn được thể hiện thông qua sự hiểu biết của HS về mối quan hệ biện chứng giữa hành vi BNTT và các nhân tố khác, trong đó có sự hiểu biết về hậu quả cũng như tác động của BNTT đối với người bị BNTT. Sự hiểu biết này của HS có được từ việc đã thấy trong đời thực hay do cảm nhận từ chính bản thân và có sự đánh giá cá nhân về những hậu quả này. Để tìm hiểu xem HS có hiểu biết gì về hậu quả của BNTT hay chưa, nhóm tác giả đưa ra câu hỏi “*BNTT để lại hậu quả như thế nào so với bắt nạt ngoài đời thực?*”. Kết quả thu được ở biểu đồ 1 cho thấy 56,7% HS nhận định BNTT cũng nguy hiểm như bắt nạt ngoài đời thực. Trong đó, có đến 38,3% HS tham gia khảo sát cho rằng BNTT nguy hiểm hơn bắt nạt ngoài đời thực. Điều này chứng tỏ những bạn HS này thấy được việc bắt nạt gián tiếp trong không gian ảo rất khó để kiểm soát và chính điều đó làm tăng lên mức độ khó khăn khi giải quyết, xử lý vấn đề.

- *Nhận thức về cách ứng phó với BNTT*: Ứng phó với BNTT là sự tương tác, đối mặt, giải quyết vấn đề của HS khi bị một người hoặc một nhóm người (có thể là HS hoặc người bên ngoài) thực hiện hành vi bắt nạt thông qua các hình thức liên lạc điện tử hoặc các tiện ích, ứng dụng trên Internet một cách có chủ ý với thái độ đe dọa, dọa nạt, thù ghét. Để tìm hiểu nhận thức của HS về cách ứng phó khi xảy ra BNTT, nhóm tác giả đã đưa ra tám cách ứng phó để HS lựa chọn khi khảo sát và kết quả thu được ở bảng 5.

Bảng 5. Xếp hạng lựa chọn cách ứng phó với BNTT của HS

Cách ứng phó với BNTT	Giới tính						Thứ hạng
	Nữ		Nam		Tổng		
	Tần số	Tỉ lệ %	Tần số	Tỉ lệ %	Tần số	Tỉ lệ %	
Tìm kiếm sự giúp đỡ của gia đình thầy cô	335	55,8	178	29,7	513	85,5	1
Báo cáo với nhà quản lí mạng	285	47,5	162	27,0	447	74,5	2
Tìm lời khuyên từ bạn bè	216	36,0	120	20,0	336	56,0	3
Chặn tất cả tài khoản gây rối	190	31,7	124	20,7	314	52,3	4
Phớt lờ, không quan tâm	133	22,2	89	14,8	222	37,0	5
Xóa tin nhắn, xóa tên người bắt nạt	120	20,0	87	14,5	207	34,5	6
Không phản hồi và lưu giữ bằng chứng	73	12,2	50	8,3	123	20,5	7
Làm lại điều tương tự	23	3,8	27	4,5	50	8,3	8

Kết quả bảng 5 cho thấy, khi xảy ra BNTT thì đa số HS đều lựa chọn các cách ứng phó bằng cách tìm sự giúp đỡ như: cách ứng phó “*Tìm kiếm sự giúp đỡ của gia đình, thầy cô, cơ quan có thẩm quyền cao hơn*” được nhiều HS chọn nhất với tỉ lệ 85,5%, “*Báo cáo việc đe dọa trực tuyến cho nhà quản lí mạng*” chiếm tỉ lệ 74,5%, “*Tìm lời khuyên từ bạn bè*” chiếm tỉ lệ 56,0%. Những cách ứng phó tức thời và trực tiếp với BNTT cũng được nhiều HS lựa chọn như: “*Chặn tất cả tài khoản của người bắt nạt để đảm bảo an toàn*” chiếm tỉ lệ 52,3%, “*Phớt lờ, không quan tâm đến tình huống bắt nạt*” và “*xóa tin nhắn, xóa tên người bắt nạt ra khỏi danh sách liên lạc*” chiếm tỉ lệ lần lượt là 37,0% và 34,5%. Hai cách ứng phó bằng cách trả đũa được nhóm tác giả đưa vào khảo sát đều được rất ít HS lựa chọn (chỉ chiếm tỉ lệ 20,5% và 8,3%). Ngoài ra, việc lựa chọn cách ứng phó giữa HS nam và HS nữ cũng không có nhiều sự khác biệt. Kết quả nghiên cứu cho thấy, đa số HS đã hiểu và biết cách ứng phó, ngăn không để hành vi BNTT xảy ra.

### 2.3. Đề xuất giải pháp nâng cao nhận thức của học sinh về bắt nạt trực tuyến

Từ những kết quả nghiên cứu, nhóm tác giả đề xuất một số giải pháp nâng cao nhận thức của HS về BNTT như sau:

- *Xây dựng phòng tham vấn học đường chuyên biệt cho tất cả các trường trung học phổ thông*: Nhận thức rõ tầm quan trọng của việc phòng, chống BNHĐ, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống BLHĐ (Chính phủ, 2017). Trong đó, các cơ sở giáo dục cần “*Thực hiện công tác y tế trường học, công tác tư vấn, công tác trợ giúp người học*”. Từ Nghị định trên, Bộ GD-ĐT đã đưa ra Thông tư số 31/2017/TT-BGDĐT hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lí cho HS trong nhà trường với mục đích “*Phòng ngừa, hỗ trợ và can thiệp (khi cần thiết) đối với HS đang gặp phải khó khăn về tâm lí trong học tập và cuộc sống để tìm hướng giải quyết phù hợp, giảm thiểu tác động tiêu cực có thể xảy ra*” (Bộ GD-ĐT, 2017), điều này góp phần xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện và phòng chống BLHĐ. Tuy nhiên, hiện nay, các trường THPT có GV làm công tác tư vấn học đường nhưng sử dụng chung phòng với đội ngũ y tế hoặc Đoàn Thanh niên nên không đảm bảo sự riêng tư, HS ít khi tìm đến tư vấn; vì vậy, các

nhà trường cần phải có sự thống nhất và đầu tư trong việc xây dựng phòng tham vấn học đường chuyên biệt; đồng thời, tổ chức biên soạn các tài liệu, sổ tay đơn giản, dễ hiểu về bắt nạt học đường nói chung và BNTT nói riêng để kiến thức về BNTT có thể đến gần HS, cha mẹ HS và GV.

- *Đa dạng hóa mô hình giáo dục nâng cao nhận thức của HS về BNTT*: HS có thể là đối tượng hoặc chủ thể của BNTT, vì thế nhà trường cần đặc biệt chú trọng thực hiện tuyên truyền và giáo dục nhằm nâng cao nhận thức về BNTT cho HS. Nội dung bao gồm: tuyên truyền cho HS về biểu hiện, tác động, hậu quả của BNTT và trách nhiệm trong việc phát hiện, thông báo, tố giác nhằm ngăn chặn hành vi BNTT có thể xảy ra đối với bản thân và bạn bè xung quanh; trang bị cho HS kiến thức, kỹ năng về cách ứng phó với BNTT; công khai đến HS các kênh tiếp nhận thông tin về BNTT (hộp thư góp ý, đường dây nóng, email,...). Hình thức phong phú và đa dạng như: sinh hoạt dưới cờ đầu tuần, các buổi sinh hoạt lớp, hoạt động ngoài giờ lên lớp; các buổi nói chuyện chuyên đề do nhà trường tổ chức cho HS; hoạt động của các câu lạc bộ, tọa đàm, hội thi; tích hợp trong các môn học chính khóa và hoạt động giáo dục; qua góc truyền thông của trường; qua website của trường;... Ngoài ra, nhà trường cần chú trọng tuyên truyền cho HS về Bộ Quy tắc ứng xử trên mạng xã hội đã được Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành vào ngày 17/6/2021 với mục đích “*Xây dựng chuẩn mực đạo đức về hành vi, ứng xử trên mạng xã hội, giáo dục ý thức, tạo thói quen tích cực trong các hành vi ứng xử*” cho HS trong trường phổ thông.

- *Xây dựng Hộp thư “Điều em muốn nói”*: GV làm công tác tư vấn học đường cần thực hiện tốt ba hình thức cơ bản sau: Tư vấn cá nhân hoặc nhóm HS tại phòng tư vấn tâm lý học đường; Tư vấn gián tiếp với HS qua điện thoại, email, mạng xã hội; Tư vấn đại trà (lồng ghép chuyên đề tư vấn tâm lý vào các tiết học chính khóa của GV, tổ chức diễn đàn về các chủ đề liên quan đến nội dung cần tư vấn, tổ chức các buổi nói chuyện chuyên đề tư vấn tâm lý cho HS theo khối lớp, viết bài trên website của trường). Trong các hình thức trên thì Hộp thư sẽ giúp cho HS và GV gắn kết tình cảm hơn, giúp HS mạnh dạn bày tỏ những điều các em chưa dám nói.

### 3. Kết luận

Trong thời đại công nghệ phát triển như hiện nay, việc HS tiếp xúc với Internet cũng như các thiết bị điện tử hiện đại là điều tất yếu, tuy nhiên mặt trái của việc này đó là rất nhiều nguy cơ rình rập, trong đó có BNTT. HS thường xuyên tham gia các hoạt động trực tuyến như chat cá nhân, nhóm, chơi game, đăng ảnh,... sẽ có nhiều khả năng tham gia, trở thành nạn nhân hoặc chứng kiến hành vi BNTT. Kết quả nghiên cứu chung về thực trạng nhận thức của HS đối với BNTT cho thấy, đa số HS chưa có nhiều hiểu biết về BNTT khi nhận định bản thân chỉ biết một chút hoặc chưa từng nghe nói. Đây là nhóm HS cần được quan tâm và có những biện pháp giáo dục nâng cao nhận thức phù hợp để hạn chế những nguy cơ có thể xảy ra từ việc thiếu kiến thức. Do đó, một trong những hướng quan trọng và cần thiết hiện nay là giúp HS nâng cao nhận thức về BNTT để có thể phòng tránh BNTT một cách có hiệu quả hơn.

### Tài liệu tham khảo

- Bộ GD-ĐT (2017). *Thông tư số 31/TT-BGDĐT ngày 18/12/2017 về hướng dẫn thực hiện công tác tư vấn tâm lý cho học sinh trong trường phổ thông*.
- Bộ Thông tin và Truyền thông (2021). *Quyết định số 874/QĐ-BTTTT ngày 17/6/2021 về việc ban hành Bộ quy tắc ứng xử trên mạng xã hội*.
- Chính phủ (2017). *Nghị định số 80/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 quy định về môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường*.
- Donegan (2012). Bullying and Cyberbullying: History, Statistics, Law, Prevention and Analysis. *The Elon Journal of Undergraduate Research in Communications*, 3(1), 33-42.
- Hoàng Phê (2010). *Từ điển tiếng Việt*. NXB Từ điển Bách khoa.
- Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Trần Văn Công (2017). Mối quan hệ giữa việc sử dụng Internet và nguy cơ bị bắt nạt trực tuyến ở học sinh. *Tạp chí Tâm lý học*, 7(220), 63-74.
- Trần Văn Công (2018). Bắt nạt ở học sinh trong thời đại số. *Tạp chí Tâm lý học*, 11(236), 28-41.
- Trần Văn Công (2019). *Chương trình phòng ngừa và can thiệp bắt nạt trực tuyến dựa vào trường học*. <http://education.vnu.edu.vn/index.php/WebControl/viewnews/1538>
- Trần Văn Công, Nguyễn Phương Hồng Ngọc, Ngô Thùy Dương, Nguyễn Thị Thắm (2015). Chiến lược ứng phó của học sinh với bắt nạt trực tuyến. *Tạp chí Khoa học, Đại học Quốc gia Hà Nội*, 31(3), 11-24.
- UNICEF (2018). *Chương trình phòng ngừa và can thiệp bắt nạt trực tuyến dựa vào trường học*. <https://www.unicef.org/vietnam>